

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2023

V/v: giải trình BCTCHN Quý 2/2023

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM

Công ty cổ phần Đại Lý Vận Tải SAFI (Mã chứng khoán SFI) xin giải trình về Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2/2023 như sau:

DIỄN GIẢI	Q2/2023 (đồng)	Q2/2022 (đồng)	Số tuyệt đối Q2- 2023/Q2-2022 (đồng)	Số tương đối Q2- 2023/ Q2-2022 (%)
Doanh thu	210,604,963,346	406,450,029,999	(195,845,066,653)	52%
Giá vốn	174,895,695,075	354,060,773,217	(179,165,078,142)	49%
Lợi nhuận gộp	35,709,268,271	52,389,256,782	(16,679,988,511)	68%
Doanh thu tài chính	19,040,362,351	54,301,975,381	(35,261,613,030)	35%
Chi phí tài chính	258,306,478	1,541,367,240	(1,283,060,762)	17%
Lãi (lỗ) trong liên doanh	1,265,905,618	484,058,407	781,847,211	262%
Chi phí bán hàng	16,171,428,528	12,587,406,783	3,584,021,745	128%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	4,573,279,367	4,643,229,889	(69,950,522)	98%
Lợi nhuận khác	116,924,306	53,946,960	62,977,346	217%
Lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông công ty mẹ	28,438,659,733	71,269,481,398	(42,830,821,665)	40%

Doanh thu hợp nhất Quý 2 năm 2023 của công ty là 210 tỷ đồng, đạt 52% tương đương giảm 195 tỷ so với quý 2 năm 2022 là do giá cước vận chuyển quốc tế, số lượng lô hàng giảm mạnh, đặc biệt là nhu cầu vận tải đã sụt giảm rất nhiều so với cùng kỳ.

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 2 năm 2023 của cổ đông công ty mẹ là 28,4 tỷ tương đương giảm hơn 42,8 tỷ đồng, giảm 40% so với quý 2 năm 2022. Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 2/2023 của cổ đông công ty mẹ giảm nguyên nhân chính là do tỷ lệ sở hữu cổ phiếu VSC ít hơn nhiều so với cùng kỳ dẫn đến doanh thu tài chính giảm hơn 35,2 tỷ so với quý 2/2022.

Trân trọng.

Nơi nhận :

- Sở GDCK TP. HCM
- UBCK NN
- Lưu.



TL. TỔNG GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC AIR FREIGHT
Nguyễn Hữu Tùng

Số:/UQ-2023

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2023

“V/v: Ủy quyền ký nộp BCTC Quý 2/2023”

GIẤY ỦY QUYỀN

Người uỷ quyền: Nguyễn Hoàng Anh

Số CCCD: 025069010225

Ngày cấp: 10/07/2021

Nơi cấp: Cục CS QLHC về

trật tự xã hội

Chức vụ: Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI

Người được uỷ quyền: Nguyễn Hữu Tùng

Số CCCD: 031079002910

Ngày cấp: 22/11/2021

Nơi cấp: Cục CS QLHC về

trật tự xã hội

Chức vụ: Giám đốc Air Freight Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI

Nội dung uỷ quyền:

- Thay mặt người uỷ quyền ký duyệt Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2023 (bao gồm Báo cáo tài chính riêng công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất) của Công ty Cổ Phần Đại Lý Vận Tải Safi.
- **Thời gian uỷ quyền:** Bắt đầu từ ngày 27/7/2023 đến ngày 04/8/2023.

Hai bên cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung uỷ quyền này.

NGƯỜI ỦY QUYỀN

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN

NGUYỄN HOÀNG ANH

NGUYỄN HỮU TÙNG



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 2 - 2023

MÃ CHỨNG KHOÁN : SFI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý : 02-2023

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	QUÝ 02		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	210.604.963.346	406.450.029.999	515.511.862.062	896.940.372.938
2. Các khoản giảm trừ doanh thu			-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	02		210.604.963.346	406.450.029.999	515.511.862.062	896.940.372.938
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	174.895.695.075	354.060.773.217	433.992.801.083	780.345.789.616
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		35.709.268.271	52.389.256.782	81.519.060.979	116.594.583.322
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	19.040.362.351	54.301.975.381	29.876.989.218	95.020.168.109
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	258.306.478	1.541.367.240	4.387.896.415	3.889.433.630
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	226	-	1.610.581
8. Phần lãi hoặc lỗ trong liên doanh, liên kết	24		1.265.905.618	484.058.407	1.265.905.618	484.058.407
9. Chi phí hàng bán	25	VI.8.a	16.171.428.528	12.587.406.783	33.425.015.560	30.540.086.554
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.b	4.573.279.367	4.643.229.889	11.597.050.354	11.506.288.604
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		35.012.521.867	88.403.286.658	63.251.993.486	166.163.001.050
12. Thu nhập khác	31	VI.6	120.000.000	53.946.960	120.000.000	54.279.960
13. Chi phí khác	32	VI.7	3.075.694	-	8.073.428	25.740.519
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		116.924.306	53.946.960	111.926.572	28.539.441
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		35.129.446.173	88.457.233.618	63.363.920.058	166.191.540.491
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	6.117.710.008	20.746.568.623	11.982.822.267	36.730.116.344
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	(3.573.103.150)	-	(3.573.103.150)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		29.011.736.165	71.283.768.145	51.381.097.791	133.034.527.297
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		28.438.659.733	71.269.481.398	50.347.993.251	133.775.207.768
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		573.076.432	14.286.747	1.033.104.540	(740.680.471)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11a	1.288	3.388	2.280	6.360
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11b	1.288	3.388	2.280	6.360

TP.HCM, ngày 28 tháng 07 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Duyên Thắm

Đặng Thị Thúy Hằng

TL. TỔNG GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC AIR FREIGHT
 Nguyễn Hữu Tùng

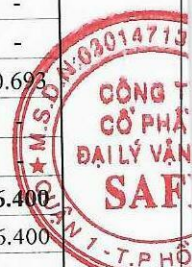
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý 2-2023	Số đầu năm
1	2	3		5
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		582.448.087.243	611.195.454.908
(100=110+120+130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		217.926.879.920	151.852.936.933
1. Tiền	111	V.1	113.929.935.202	147.852.936.933
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1	103.996.944.718	4.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		116.203.569.316	91.132.549.657
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2	94.963.955.337	83.777.095.217
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	(89.680.000)
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	21.239.613.979	7.445.134.440
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		177.767.306.691	297.535.584.436
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	122.952.639.380	218.826.526.238
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.197.573.314	31.304.487.505
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			-
6. Các khoản phải thu khác	136	V.4	47.617.093.997	47.404.570.693
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		46.517.490.406	49.099.056.400
1. Hàng tồn kho	141	V.7	46.517.490.406	49.099.056.400
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		24.032.840.910	21.575.327.482
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		342.649.167	71.400.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		23.690.191.743	21.503.927.482
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14a		-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		330.443.734.847	385.228.781.765
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		250.473.600	250.473.600
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý 2-2023	Số đầu năm
1	2	3		5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320+330)	300		229.951.456.340	220.502.766.406
I. Nợ ngắn hạn	310		229.860.296.340	220.502.766.406
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.16	141.896.365.518	151.537.129.126
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14.484.249.202	428.460.669
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	13.818.906.389	11.774.936.344
4. Phải trả người lao động	314		441.276.900	5.885.150.825
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	17.500.000	17.500.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			-
9. Phải trả ngắn hạn khác	219	V.19	47.295.246.830	43.927.389.808
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.906.751.501	6.932.199.634
13. Quỹ bình ổn giá	323			-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			-
II. Nợ dài hạn	330		91.160.000	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			-
7. Phải trả dài hạn khác	337		91.160.000	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		682.940.365.750	775.921.470.267
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	682.940.365.750	775.921.470.267
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		238.160.460.000	238.160.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		238.160.460.000	238.160.460.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		26.882.847.992	26.882.847.992
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(17.300.120.000)	(17.300.120.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 02-2023

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế đến quý 02/2023	Lũy kế đến quý 02/2022	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế	1		63.363.920.058	166.191.540.491	
2. Điều chỉnh cho các khoản					
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		10.598.094.548	11.944.998.580	
- Các khoản dự phòng	3		(74.680.000)	1.370.037.523	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục	4		(425.632.808)	(1.218.929.839)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(25.741.912.745)	(90.526.700.747)	
- Chi phí lãi vay	6		-	1.610.581	
- Các khoản điều chỉnh khác	7		1.127.765.664	-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	8		48.847.554.717	87.762.556.589	
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		118.475.568.468	149.868.143.896	
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.581.565.994	(55.469.501.941)	
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế t	11		(6.142.104.783)	(25.036.962.105)	
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(126.622.475)	(730.664.944)	
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(11.186.860.120)	(67.248.166.524)	
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(1.610.581)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.882.890.195)	(38.690.638.170)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.387.163.963)	(983.142.989)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		144.179.047.643	49.470.013.231	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(61.907.078)	(21.582.911.174)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		120.000.000	-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(13.794.479.539)	(5.227.584.690)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(178.530.645.610)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		63.964.429.173	85.073.997.195	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.725.395.680	4.968.645.145	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		53.953.438.236	(115.298.499.134)	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	13.140.253.167	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 02 Năm 2023

I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1247/1998/QĐ-BGTVT ngày 25/05/1998 của Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 063595 ngày 31/08/1998, đăng ký thay đổi lần thứ 38 ngày 16/01/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp thay đổi số Giấy phép đăng ký kinh doanh của Công ty là 0301471330. Trụ sở chính của Công ty tại: Số 209 Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao, Quận 1, T.p Hồ Chí Minh. Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là: 157.530.690.000 đồng. Tương đương 15.753.069 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Dịch vụ.

3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 063595 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31/08/1998 và Đăng ký thay đổi lần thứ 38 ngày 16/01/2023, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Đại lý vận tải;
- Đại lý ủy thác quản lý container và giao nhận hàng hóa;
- Khai thác, thu gom hàng hóa và vận tải nội địa;
- Đại lý tàu biển, môi giới hàng hải;
- Giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Mua bán: Thực phẩm tươi sống, đồ gỗ nội thất, quần áo may sẵn, giày dép, kim khí điện máy, điện tử, điện lạnh và phụ kiện;
- Kinh doanh khai thác kho bãi;
- Vận chuyển hàng hóa quá cảnh đi Lào, Campuchia và ngược lại (chi thực hiện khi có đầy đủ thủ tục về hàng quá cảnh);
- Dịch vụ hàng hải và cung ứng tàu biển;
- Sản xuất, mua bán bao bì, chèn lót;
- Đóng gói bao bì hàng hóa;
- Mua bán động vật sống, bò sát (trừ kinh doanh động vật hoang dã thuộc danh mục điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia quy định và các loại động vật quý hiếm khác cần được bảo vệ), hàng thủy, hải sản;
- Cho thuê văn phòng làm việc;
- Mua bán gốm sứ, sơn mài và hàng thủ công mỹ nghệ;
- Vận tải đa phương quốc tế;
- Sản xuất, gia công, lắp ráp đồ gỗ gia dụng, máy móc, thiết bị, phụ kiện hàng điện tử, điện lạnh (không sản xuất, gia công tại trụ sở);
- Sản xuất, gia công quần áo, giày dép (không sản xuất, gia công tại trụ sở);
- Mua bán, cho thuê vỏ container;

bao gồm:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải và Giao nhận Yusen (Việt Nam) (*)	Tp HCM	45%	45%	Dịch vụ GN quốc tế và KD vận tải
Công ty TNHH SITC Việt Nam (**)	Hải Phòng	51%	51%	Dịch vụ giao nhận hàng hóa; Dịch vụ đại lý tàu biển
Công ty TNHH Dong Hong Logistics Đà Nẵng (***)	Đà Nẵng	49%	49%	Dịch vụ giao nhận hàng hóa
Công ty TNHH Minh Toàn - Safi (****)	Đà Nẵng	49%	49%	Dịch vụ lưu trú

(*) Công ty TNHH Vận tải và Giao nhận Yusen (Việt Nam) đã ngưng hoạt động kinh doanh từ tháng 9/2014 để làm thủ tục giải thể : do hết thời hạn hợp đồng liên kết cũng như của giấy chứng nhận đầu tư.

(**) Không thực hiện hợp nhất khoản đầu tư vào công ty TNHH SITC Việt Nam như một khoản đầu tư vào công ty con mà thực hiện phân loại khoản đầu tư này là khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết do không đạt tỷ lệ quyền chi phối các chính sách tài chính và kiểm soát hoạt động tại SITC theo nghị quyết 01-2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/03/2019 và Nghị quyết 03-2019/NQ-HĐQT ngày 05/04/2019

Theo Hợp đồng Liên doanh giữa Công ty Safi với Công ty SITC Shipping Asia Pte.Limited và Giấy chứng nhận đầu tư số 021022000145 chứng nhận lần đầu ngày 08 tháng 05 năm 2009 vốn điều lệ của Công ty TNHH SITC Việt Nam là 400.000 USD trong đó vốn góp của các bên như sau: Công ty Safi góp 204.000 USD chiếm 51% vốn điều lệ; Công ty SITC Shipping Asia Pte.Limited góp 196.000 USD chiếm 49% vốn điều lệ

(***) Công ty TNHH Dong Hong Logistics Đà Nẵng với VDL 2.000.000.000 đồng do : Công ty cổ phần Đại lý vận tải Safi góp 980.000.000 đồng chiếm 49% vốn điều lệ; Ông Liu Hong Cheng Quốc tịch Trung Quốc góp 1.020.000.000 chiếm 51% vốn điều lệ

(****) Công ty TNHH Minh Toàn - Safi với VDL 360.000.000.000 đồng do : Công ty cổ phần Đại lý vận tải Safi góp 176.400.000 đồng chiếm 49% vốn điều lệ; Công Ty TNHH TM và DV Minh Toàn góp 176.400.000.000 đồng chiếm 49% vốn điều lệ; Bà Nguyễn Thị Cát Tiên góp 3.600.000.000 đồng chiếm 1% và Ông Nguyễn Hoàng Anh góp 3.600.000.000 đồng chiếm 1%.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Vinalines Logistics - Việt Nam (VLG)	Hà Nội		150.000 cp	Dịch vụ vận tải
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Container Việt Nam (VSC)	Hà Nội		3.799.300 cp	Dịch vụ vận tải
Công ty TNHH New SITC Containers Lines Việt Nam (*)	Tp HCM	20%	20%	Dịch vụ GN quốc tế và KD vận tải
Công ty TNHH SITC Bondex Việt Nam Logistics (**)	Hải Phòng	1%	1%	Dịch vụ giao nhận hàng hóa; Dịch vụ đại lý tàu biển

4 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

5 Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

6 Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

7 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ USD sang VND :

Không chuyển đổi do Báo cáo tài chính thực hiện bằng VND

8 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản/tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản/tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ cuối kỳ liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán. Khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng, toàn bộ chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh được phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính của các kỳ hoạt động kinh doanh tiếp theo với thời gian là năm.

9 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

10 Các khoản đầu tư tài chính

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

12 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009.

13 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Đối với hoạt động xây lắp, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định như sau:

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

14 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

20 Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản phải trả được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản khoản tiền vay, nợ thuê tài chính.

21 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

22 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

23 Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

24 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận theo nguyên giá.

25 Trái phiếu chuyển đổi

26 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Doanh thu kinh doanh bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

28 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu được trình bày trên Báo cáo tài chính phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

29 Giá vốn hàng bán

Giá vốn được trình bày trên Báo cáo tài chính phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê bất động sản đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý bất động sản đầu tư.

30 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

31 Ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp gồm :

- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí nhân công
- Chi phí hành chính
- Chi phí khấu hao
- Chi phí bằng tiền khác
- Chi phí điện , nước

32 Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

V . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng Cân đối kế toán, kết quả kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ

Căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/03/2019 và Nghị quyết số 04-2019/NQ-HĐQT ngày 05/04/2019 thực hiện nghị quyết của ĐHĐCĐ quyết định không thực hiện hợp nhất khoản đầu tư vào công ty

Chỉ tiêu	30/6/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Công ty con	-	-	-	-	-	-
Công ty liên doanh, liên kết	185.359.124.000	184.905.914.270	(975.052.152)	185.359.124.000	183.640.008.652	(975.052.152)
- Công ty TNHH SITC Việt Nam	3.628.344.000	7.125.376.604		3.628.344.000	6.164.073.077	
- Công ty TNHH Vận tải và Giao nhận Yusen (Việt Nam)	4.350.780.000	3.375.727.848	(975.052.152)	4.350.780.000	3.375.727.848	(975.052.152)
- Công ty TNHH Dong Hong logistics Đà Nẵng	980.000.000	914.598.510		980.000.000	913.279.179	
Công ty TNHH Minh Toàn - Safi	176.400.000.000	173.490.211.308		176.400.000.000	173.186.928.548	
Đầu tư khác	9.320.448.776	12.997.500.000	(945.000.000)	53.547.821.486	76.141.500.000	(930.000.000)
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Vinalines Logistics - Việt Nam	1.500.000.000	555.000.000	(945.000.000)	1.500.000.000	570.000.000	(930.000.000)
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Container Việt Nam	7.233.448.776	12.442.500.000		51.460.821.486	75.571.500.000	
- Công ty TNHH New SITC Containers Lines Việt Nam	467.000.000		-	467.000.000		
- Công ty TNHH SITC Bondex Việt Nam Logistics	120.000.000		-	120.000.000		
	194.679.572.776	197.903.414.270	(1.920.052.152)	238.906.945.486	259.781.508.652	(1.905.052.152)

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2023 như sau

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Đại lý vận tải Cosfi (**)	Tp HCM	69%	69%	Giao nhận và đại lý tàu biển
Công ty TNHH Đầu Tư Hạ tầng Safi (***)	Tp HCM	100%	100%	Kinh doanh BDS; Cho thuê văn phòng

(*) Theo Hợp đồng Liên doanh giữa Công ty Safi với Công ty SITC Shipping Asia Pte.Limited và Giấy chứng nhận đầu tư số 021022000145 chứng nhận lần đầu ngày 08 tháng 05 năm 2009 vốn điều lệ của Công ty TNHH SITC Việt Nam là 400.000 USD trong đó vốn góp của các bên như sau: Công ty Safi góp 204.000 USD chiếm 51% vốn điều lệ; Công ty SITC Shipping Asia Pte.Limited góp 196.000 USD chiếm 49% vốn điều lệ

Cổ phiếu Công ty Cổ phần Container Việt Nam (VSC)	Hà Nội		3.799.300 cp	Dịch vụ vận tải
Công ty TNHH New SITC Containers Lines Việt Nam (*)	Tp HCM	20%	20%	Dịch vụ GN quốc tế và KD vận tải
Công ty TNHH SITC Bondex Việt Nam Logistics (**)	Hải Phòng	1%	1%	Dịch vụ giao nhận hàng hóa; Dịch vụ đại lý tàu biển

(*) Theo Hợp đồng Liên doanh giữa các bên là Công ty Safi (Bên A), SITC Shipping Asia Limited (Bên B) vốn điều lệ của Công ty TNHH New SITC Containers Lines Việt Nam là 100.000 USD trong đó vốn góp của các bên như sau: Bên A góp 20.000 USD chiếm 20% vốn điều lệ; Bên B góp 80.000 USD chiếm 80% vốn điều lệ. Tuy tỷ lệ lợi ích là 20% nhưng do công ty không tham gia điều hành nên khoản này được phân loại là các khoản đầu tư dài hạn khác.

(**) Theo Hợp đồng Liên doanh giữa các bên là Công ty Safi (Bên A), SITC Shipping Asia Limited (Bên B), Bondex International Logistics (HK) Co., Ltd. (Bên C) vốn điều lệ của Công ty TNHH SITC Bondex Viet Nam Logistics là 513.259 USD trong đó vốn góp của các bên như sau: Bên A góp 5.132 USD chiếm 1% vốn điều lệ; Bên B góp 200.171 USD chiếm 39% vốn điều lệ và Bên C góp 307.956 USD chiếm 60% vốn điều lệ

3 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2023	VND	01/01/2023	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	122.952.639.380		218.826.526.238	
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng				
- Các khoản phải thu khách hàng khác	122.952.639.380		218.826.526.238	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		-		-
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng				
- Các khoản phải thu khách hàng khác				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan :				
- Cosco				
- Cosfi				
- KCTC				
- SITC				
- YUSEN VN				
- Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng Safi		-		
Cộng	122.952.639.380		218.826.526.238	

4 PHẢI THU KHÁC

Chỉ tiêu	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	47.617.093.997		47.404.570.693	
Phải thu về cổ phần hoá				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	912.623.477		19.068.493	
Phải thu về BHXH	108.837.332		108.997.344	

7 HÀNG TỒN KHO

Chỉ tiêu	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường				
Nguyên liệu, vật liệu				
Công cụ, dụng cụ				
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	46.517.490.406	-	49.099.056.400	-
Thành phẩm				
Hàng hoá	-		-	
Hàng gửi đi bán				
Hàng hoá kho bảo thuế				

8 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	30/6/2023		1/1/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	-	-	-	-

b. Xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2023	VND	01/01/2023	VND
- Mua xe & văn phòng	438.929.236		1.658.309.276	

9 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Máy móc thiết bị	Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	52.511.173.037	159.446.890.529	2.451.830.612	6.200.768.079	220.610.662.257
2. Số tăng trong năm	0	0	153.521.454	0	153.521.454
- Mua sắm mới	0	0	153.521.454	0	153.521.454
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0			0	0
3. Số giảm trong năm	0	594.209.142	0	0	594.209.142
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác		594.209.142			594.209.142
4. Số dư cuối năm	52.511.173.037	158.852.681.387	2.605.352.066	6.200.768.079	220.169.974.569
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế					

11 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện, truyền dẫn	Tài sản khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ	-	-	-	-
Số dư đầu năm	-	-	-	-
Thuê tài chính trong năm	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Trả lại tài sản cố định thuê tài chính	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	-	-	-	-
Số dư đầu năm	-	-	-	-
Trích khấu hao	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Trả lại tài sản cố định thuê tài chính	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	-	-	-	-
Số dư đầu năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-

12 TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	1/1/2023	Tăng trong năm	Giảm trong năm	30/6/2023 VND
a. Bất động sản đầu tư cho thuê	-	-	-	-
Nguyên giá	99.465.396.767	-	-	99.465.396.767
Quyền sử dụng đất	21.684.350.000	-	-	21.684.350.000
Nhà	73.053.236.092	-	-	73.053.236.092
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	4.727.810.675	-	-	4.727.810.675
Giá trị hao mòn lũy kế	36.055.525.735	1.365.460.830	-	37.420.986.565
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	31.806.488.582	1.323.320.832	-	33.129.809.414
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	4.249.037.153	42.139.998	-	4.291.177.151
Giá trị còn lại	63.409.871.032	-	-	62.044.410.202
Quyền sử dụng đất	21.684.350.000	-	-	21.684.350.000
Nhà	41.246.747.510	-	-	39.923.426.678
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	478.773.522	-	-	436.633.524
b. Bất động sản đầu tư năm giữ chờ	-	-	-	-
Nguyên giá	-	-	-	-
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-

a. Vay ngắn hạn

Chỉ tiêu	30/6/2023		Trong năm		1/1/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng	0	0	0	0	0	0
Ngân hàng	0	0	0	0	0	0

b. Vay dài hạn

	30/6/2023		Trong năm		1/1/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng	0	0	0	0	0	0
Ngân hàng	0	0	0	0	0	0

c. Các khoản nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	30/6/2023			1/1/2023		
	Giá trị thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Giá trị thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Thời hạn						
Từ 1 năm trở xuống	0	0	0	0	0	0
Trên 1 năm đến 5 năm	0	0	0	0	0	0
Trên 5 năm	0	0	0	0	0	0

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Chỉ tiêu	30/6/2023		1/1/2023	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
Vay	0	0	0	0
Nợ thuê tài chính	0	0	0	0
Lý do chưa thanh toán	0	0	0	0

đ. Chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	21.714.188	21.714.188
Các loại thuế khác	-		
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	19.835.947	19.835.947
b. Phải thu	-	-	-
Thuế GTGT			
Thuế Tiêu thụ đặc biệt			
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu			
Thuế Thu nhập doanh nghiệp			
Thuế TNCN			
Thuế Tài nguyên			
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất			
Các loại thuế khác			
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2023	VND	01/01/2023	VND
a. Ngắn hạn		-		-
Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép				
Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh				
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn				
Các khoản trích trước khác				
Lãi vay				-
Các khoản khác		-		-
b. Dài hạn				
Phải trả lãi vay				
Phải trả, phải nộp khác				
Cộng		-		-

19 PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2023	VND	01/01/2023	VND
a. Ngắn hạn		47.295.246.830		43.927.389.808
Tài sản thừa chờ giải quyết		223.567.182		262.238.937
Kinh phí công đoàn				
Bảo hiểm xã hội				
Bảo hiểm y tế				
Bảo hiểm thất nghiệp				
Phải trả về cổ phần hoá				
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		39.924.425.341		41.885.747.841
Cổ tức, lợi nhuận phải trả		5.701.077.008		184.766.230
Các khoản phải trả, phải nộp khác		1.446.177.299		1.594.636.800
b. Dài hạn		91.160.000		-
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		91.160.000		-
Các khoản phải trả, phải nộp khác				

2. Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

Đợt phát hành	Kỳ hạn còn lại	Số lượng	Mệnh giá	Lãi suất	Quyền chọn cổ phiếu	Giá trị nợ gốc
Đợt ... ngày ... thời hạn ... năm		0				0
Đợt ... ngày ... thời hạn ... năm		0				0
Đợt ... ngày ... thời hạn ... năm		0				0

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

Đợt phát hành	Kỳ hạn còn lại	Số lượng	Mệnh giá	Lãi suất	Quyền chọn cổ phiếu	Giá trị nợ gốc
Đợt ... ngày ... thời hạn ... năm	0					0
Đợt ... ngày ... thời hạn ... năm	0					0
Đợt ... ngày ... thời hạn ... năm	0					0

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

Đợt phát hành	Số lượng Trái phiếu chuyển đổi	Số lượng cổ phiếu phát hành thêm	Giá trị nợ gốc
Đợt ... ngày ... thời hạn ... năm	0		0
Đợt ... ngày ... thời hạn ... năm	0		0

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ

Đợt phát hành	Số lượng Trái phiếu chuyển đổi	Giá trị nợ gốc
Đợt ... ngày ... thời hạn ... năm	0	0
Đợt ... ngày ... thời hạn ... năm	0	0
Đợt ... ngày ... thời hạn ... năm	0	0

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Khác	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
NĂM 2022						
Số dư đầu năm trước	157.530.690.000	26.882.847.992	(17.300.120.000)	261.661.313.874	191.336.991.829	620.111.723.695
Tăng vốn trong năm	80.629.770.000					80.629.770.000
Lãi/lỗ trong năm				2.361.373.850	212.057.194.331	214.418.568.181
Phân phối lợi nhuận				55.842.215.882	(194.254.760.420)	(138.412.544.538)
Chi trả cổ tức năm trước						-
Tạm ứng cổ tức năm nay						-
Mua cổ phiếu quỹ						-
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá						-
Tăng khác						-
Giảm vốn trong năm						-
Tái phát hành cổ phiếu quỹ						-
Chênh lệch tỷ giá cuối năm						-
Giảm khác					(826.047.071)	(826.047.071)
Số dư cuối năm trước	238.160.460.000	26.882.847.992	(17.300.120.000)	319.864.903.606	208.313.378.669	775.921.470.267
NĂM 2023						
Số dư đầu năm nay	238.160.460.000	26.882.847.992	(17.300.120.000)	319.864.903.606	208.313.378.669	775.921.470.267
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	1.033.104.540	50.347.993.251	51.381.097.791
Phân phối lợi nhuận				25.626.354.645		25.626.354.645
Chi trả cổ tức năm trước					(169.988.556.953)	(169.988.556.953)
Tạm ứng cổ tức năm nay						-
Mua cổ phiếu quỹ						-
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá				-		-
Tăng khác				-		-

- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000
d Cổ tức		
	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	20%	80%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	20%	80%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-
e Các quỹ công ty		
	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	93.092.391.566	71.886.672.133
Quỹ dự phòng tài chính		-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	251.695.874.966	241.790.957.276
Cộng	344.788.266.532	313.677.629.409
g Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu		
	Cuối năm VND	Đầu năm VND
	0	
	0	0
Cộng	0	0
26 CHÉNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI TÀI SẢN		
	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Đánh giá lại do	0	0
Đánh giá lại do	0	0
Cộng	0	0
27 CHÉNH LỆCH TỶ GIÁ		
	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	0	0
Chênh lệch tỷ giá phát sinh do ...	0	0
Cộng	0	0
28 NGUỒN KINH PHÍ		
	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	0	

Cộng	-	-
c. Doanh thu cho thuê tài sản theo tiền nhận trước		
	Quý 2-2023 VND	Quý 2-2022 VND
Doanh thu cho thuê		
Cộng	-	-

2 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 2-2023 VND	Quý 2-2022 VND
Chiết khấu thương mại	0	0
Giảm giá hàng bán	0	0
Hàng bán bị trả lại	0	0
Thuế Giá trị gia tăng trực tiếp	0	0
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	0	0
Thuế Xuất khẩu	0	0
Cộng	0	0

3 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2-2023 VND	Quý 2-2022 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán		
<i>Trong đó giá vốn trích trước bao gồm:</i>		
- <i>Hạng mục chi phí trích trước</i>		
- <i>Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục</i>		
- <i>Thời gian chi phí dự kiến phát sinh</i>		
Giá vốn của hàng hóa đã bán		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	174.895.695.075	354.060.773.217
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư		
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
Hao hụt mất mát hàng tồn kho		
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	174.895.695.075	354.060.773.217

4 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2-2023 VND	Quý 2-2022 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.927.298.504	1.376.963.068
Lãi do bán các khoản đầu tư chứng khoán	12.273.579.109	46.340.555.696
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.839.484.738	6.584.456.617
Cộng	19.040.362.351	54.301.975.381

5 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí nhân công	18.550.284.055	10.651.710.608
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.113.634.646	5.582.376.398
Chi phí dịch vụ mua ngoài	171.976.484.269	355.057.322.883
Chi phí khác bằng tiền		
Cộng	195.640.402.970	371.291.409.889
10 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP	Quý 2-2023 VND	Quý 2-2022 VND
a Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.117.710.008	20.746.568.623
Thuế Thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.117.710.008	20.746.568.623
b Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
Lỗi tính thuế chưa sử dụng	-	-
Ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
c Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh	-	-
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
Lỗi tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
11 LÃI CƠ BẢN/LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU	Quý 2-2023 VND	Quý 2-2022 VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	28.438.659.733	71.269.481.398
Các khoản điều chỉnh		
- <i>Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	28.438.659.733	71.269.481.398
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	22.086.034	21.034.585
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.288	3.388